

Số: 23 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN năm 2015;

Xét Tờ trình số 8988/TTr-UBND ngày 26/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾTNGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 13.498.000 triệu đồng (Mười ba nghìn, bốn trăm chín mươi tám tỷ đồng). Trong đó, thu nội địa 11.798.000 triệu đồng (Mười một nghìn, bảy trăm chín mươi tám tỷ đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.700.000 triệu đồng (Một nghìn, bảy trăm tỷ đồng).
(Có biểu số 1 kèm theo).

2. Tổng số chi ngân sách địa phương (NSDP): 24.344.151 triệu đồng (Hai mươi tư nghìn, ba trăm bốn mươi bốn tỷ, một trăm năm mươi một triệu đồng).
(Có các biểu số 2, số 3, số 4, số 5, số 6 và số 7 kèm theo).

3. Bội thu ngân sách địa phương: 424.600 triệu đồng (Bốn trăm hai mươi tư tỷ, sáu trăm triệu đồng).

4. Vay trong năm: 402.300 triệu đồng (bốn trăm linh hai tỷ, ba trăm triệu đồng). Trong đó tạm ứng ngân quỹ Nhà nước: 200.000 triệu đồng (Hai trăm tỷ đồng)



5. Chi trả nợ vay: 816.900 triệu đồng (Tám trăm mười sáu tỷ, chín trăm triệu đồng), trong đó đã bố trí nguồn chi trả nợ vay trong dự toán NSNN năm 2019: 716.900 triệu đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, chín trăm triệu đồng).

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách. *(Có biểu số 8 kèm theo).*

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

a) Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán.

b) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa đảm bảo cạnh tranh bình đẳng. Thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, dịch vụ nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc.

c) Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nền kinh tế. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp nông thôn.

d) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong cách lĩnh vực thuế, hải quan,... theo hướng thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm của cán bộ công chức.

đ) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo hướng khắc phục những hạn chế, yếu kém, nâng cao hiệu quả hoạt động; Đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn tại những doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ vốn hoặc không cần nắm giữ cổ phần chi phối theo quy định của Chính phủ.

2. Tăng cường quản lý các nguồn thu ngân sách, chống thất thu.



soát theo nguyên tắc bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, phù hợp với mặt bằng giá thị trường, thu hút các thành phần kinh tế khác cùng tham gia cung ứng dịch vụ công, từ đó thúc đẩy sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Thực hiện công khai thông tin về giá, điều hành giá để tạo sự đồng thuận và giám sát từ công luận.

4. Tăng cường công tác quản lý đầu tư và giải ngân vốn đầu tư phát triển

a) Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và chương trình mục tiêu quốc gia, nâng cao hiệu quả quản lý. Khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. Rà soát để xem xét điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các công trình cấp thiết, công trình có tính động lực, lan tỏa. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Công khai, minh bạch hóa thông tin, tăng cường giám sát của các cơ quan dân cử và cộng đồng đối với đầu tư công từ khâu quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện đầu tư và bàn giao dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả.

b) Siết chặt kỷ luật đầu tư và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định. Rà soát, ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng và kiên quyết xử lý tình trạng gây nợ đọng vốn ngân sách nhà nước ở các cấp; quản lý, chỉ đạo thanh toán tạm ứng và thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành đảm bảo quy định để tăng tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn, tạo điều kiện cho đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

c) Thực hiện điều chuyển vốn các công trình kéo dài không hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư cố ý không thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nhà thầu thiếu năng lực, vi phạm hợp đồng về thời gian thực hiện, phải gia hạn tiến độ xây dựng công trình.

d) Đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB): Ưu tiên bố trí vốn đầu tư để GPMB cho những dự án khởi công mới (nếu có), bố trí vốn giải phóng mặt bằng trước, sau đó mới bố trí vốn xây lắp. Chú trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo Luật đầu tư công, những công trình trọng điểm, cấp bách và những dự án thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến Nghệ An để thúc đẩy nền kinh tế tỉnh nhà, đảm bảo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có các giải pháp để huy động, bổ sung nguồn vốn GPMB trong năm từ nguồn tiền bán đấu giá Trụ sở một số cơ quan nhà nước không còn nhu cầu sử

dụng, nguồn soát xét, bổ sung thêm các khu đất mới do thực hiện các dự án hạ tầng giao thông để tạo thêm quỹ đất ở đầu giá ngoài dự toán đã giao.

đ) Kiểm soát chặt chẽ nợ công trong giới hạn cho phép của địa phương. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, chỉ tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm, thật sự có hiệu quả và đảm bảo được khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ. Đồng thời ưu tiên bố trí nguồn kinh phí trả nợ gốc, nợ lãi các khoản vay của tỉnh, kinh phí bồi thường GPMB các dự án trọng điểm, kinh phí trả nợ tiền mua và vận chuyển xi măng xây dựng nông thôn mới. Trong năm 2019, tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh bổ sung thêm nguồn kinh phí để đảm bảo trả đủ nợ vay đến hạn theo kế hoạch của Bộ Tài chính.

5. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, có giải pháp hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương:

a) Các ngành, các địa phương tiến hành rà soát, thống kê, phân loại nợ đọng xây dựng cơ bản, trên cơ sở đó có kế hoạch và lộ trình xử lý theo thứ tự ưu tiên để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản của các năm trước. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2018 đã được phê duyệt quyết toán nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019. Đối với các dự án khởi công mới, phải cân nhắc kỹ lưỡng, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; chủ động áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời để không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới, xác định rõ trách nhiệm và có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về NSNN, tiếp tục thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị và giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn bền vững; Cơ cấu lại chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; Tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu. Rà soát các chính sách an sinh,

xã hội; chỉ ban hành các chính sách làm tăng chi NSNN khi thực sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều hành nguồn vốn bố trí cho đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh hưởng (thu nội địa phân bổ cho nguồn vốn XDCB trong nước (1.309.040 triệu đồng), tiền sử dụng đất phân ngân sách tỉnh hưởng và thu xổ số kiến thiết) theo tiến độ thu ngân sách. Trong quá trình thực hiện nếu các nguồn thu trên không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

2. Để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau:

- Về chi đầu tư phát triển: Không bổ sung nguồn ngân sách tỉnh cho các công trình, dự án ngoài kế hoạch đã được tỉnh phê duyệt, các dự án không có chủ trương đầu tư của tỉnh; ngoài các công trình khắc phục, sửa chữa khẩn cấp, không bố trí phần vốn mà Ủy ban nhân dân cấp dưới, chủ đầu tư đã cam kết nguồn vốn (trừ các công trình phòng chống thiên tai, bão lũ khi có chủ trương đầu tư của tỉnh).

- Về chi thường xuyên ngân sách: Trong 6 tháng đầu năm, không xử lý kinh phí đột xuất chi thường xuyên từ các nguồn phân bổ sau chưa giao cho các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên. Khi phát sinh các nhiệm vụ này, yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao. Sau khi tự sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ trên mà kinh phí vẫn không đảm bảo được, các đơn vị tổng hợp nhu cầu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trong điều kiện cân đối ngân sách đảm bảo được trong 6 tháng cuối năm (trừ các trường hợp bổ sung về tiền lương, các chính sách về an sinh xã hội).

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giám sát thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước

năm 2019 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./. *luu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT, HĐND. *luu*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn

BIỂU SỐ 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **23/NQ-HĐND** ngày 12 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2019
1	2	3
	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I+II)	13.498.000
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	11.798.000
	Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, xskt	9.410.000
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	675 000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	125 000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 490 000
5	Lệ phí trước bạ	740.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	505.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.610.000
9	Thu phí và lệ phí	255.000
10	Thu tiền sử dụng đất	2.360.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	240.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	160.000
13	Thu khác ngân sách	270.000
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	40.000
15	Thu xổ số kiến thiết	28.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.700.000

BIỂU SỐ 2: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **23**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
1	2	3
<u>A</u>	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>13.498.000</u>
1	Thu nội địa	11.798.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.700.000
<u>B</u>	<u>TỔNG NGUỒN THU NSDP HƯỞNG</u>	<u>25.061.051</u>
<u>I</u>	<u>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</u>	<u>10.474.117</u>
<u>II</u>	<u>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</u>	<u>14.294.634</u>
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	9.774.968
2	Bổ sung thực hiện CCTL 1,39 triệu đồng/tháng	1.023.648
3	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	3.496.018
3.1	Vốn đầu tư XD CB	1.038.916
-	Vốn ngoài nước	266.570
-	Vốn trong nước	653.910
-	Trái phiếu Chính phủ	118.436
3.2	Chi thường xuyên	1.282.830
3.3	CTMT quốc gia	1.174.272
-	Vốn đầu tư XD CB	881.951
-	Vốn sự nghiệp	292.321
<u>III</u>	<u>Nguồn khác (vay để trả nợ gốc)</u>	<u>292.300</u>
1	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước	200.000
2	Vay lại nguồn CP vay nước ngoài	92.300
<u>C</u>	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>24.344.151</u>
<u>D</u>	<u>BỒI THU NSDP</u>	<u>424.600</u>
<u>E</u>	<u>CHI TRẢ NỢ GỐC (*)</u>	<u>716.900</u>

Ghi chú: Kế hoạch trả nợ gốc năm 2019 Bộ Tài chính giao: 816.900 triệu đồng, đã bố trí trong dự toán 716.900 triệu đồng.

BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **23/NQ-HĐND** ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2019 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	2	2.1	2.2	2.3
A	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	24.344.151	11.081.351	9.925.964	3.336.836
I	Chi đầu tư phát triển	5.193.307	3.678.557	871.750	643.000
1	Nguồn vốn trong nước	3.234.640	1.719.890	871.750	643.000
1.1	Tiền sử dụng đất	1.925.600	410.850	871.750	643.000
	Trong đó: - Chi đền bù GPMB	188.550	188.550	0	0
	- Chi đầu tư XD CB NS tỉnh	130.000	130.000	0	0
	- Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	92.300	92.300	0	0
1.2	Vốn XD CB trong nước	1.309.040	1.309.040	0	0
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	266.570	266.570	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	653.910	653.910	0	0
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	28.000	28.000	0	0
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	881.951	881.951	0	0
6	Vốn Trái phiếu Chính phủ	118.436	118.436		
7	Trả phí, lãi vay đầu tư	9.800	9.800	0	0
II	Chi thường xuyên:	18.740.072	7.211.510	8.886.225	2.642.337
1	Chi sự nghiệp môi trường	166.765	75.725	71.840	19.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.873.660	1.324.289	445.020	104.351
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	8.046.111	1.213.115	6.785.758	47.238
4	Chi sự nghiệp y tế	2.109.457	1.572.700	536.757	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	47.204	47.204	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao (bao gồm SN PTTT cấp huyện)	303.655	111.066	128.286	64.303
7	Chi các ngày lễ lớn	10.000	10.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	45.351	45.351	0	0
9	Chi bảo đảm xã hội	1.158.632	921.512	109.603	127.517
10	Chi quản lý hành chính	3.408.653	611.606	686.261	2.110.786
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	364.966	214.855	67.344	82.767
12	Chi thi đua khen thưởng	40.000	40.000	0	0
13	Chi khác ngân sách	196.702	55.171	55.356	86.175
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	30.000	30.000	0	0
15	Vốn sự nghiệp ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	372.120	372.120	0	0
16	Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65.732	65.732	0	0
17	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	25.000	25.000	0	0
18	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	476.065	476.065	0	0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890		
IV	Dự phòng	407.882	188.394	167.989	51.499
B	Bồi thu NSDP	424.600	424.600		
C	Chi trả nợ vay	716.900	716.900		

BIỂU SỐ 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2019 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2019 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
A	Quản lý hành chính	1.646,0	447.950
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	1.416,1	362.735
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	84,0	30.547
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	79,0	29.387
-	Trung tâm Công báo	5,0	1.160
2	Ban tôn giáo tỉnh	19,0	2.742
3	Văn phòng HĐND tỉnh	35,0	8.206
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63,0	17.164
5	Thanh tra tỉnh	52,0	10.021
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra		1.500
7	Sở Tài chính	85,0	16.515
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	63,0	11.227
-	Sở Lao động TBXH	62,0	10.436
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	1,0	791
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9,0	1.886
10	Sở Y tế	46,0	10.431
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	63,0	17.277
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	74,0	14.455
13	Sở Nội vụ	38,0	8.367
14	Ban thi đua khen thưởng	13,0	3.129
15	Chi cục Phát triển nông thôn	66,0	8.159
16	Ban Dân tộc	31,0	9.830
17	Chi cục thủy sản	49,0	7.438
18	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	16,0	2.275
19	Sở Thông tin và Truyền thông	30,0	21.844
20	Sở Công Thương	62,0	12.669
21	Sở Giao thông Vận tải	46,0	15.180
22	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	7,4	1.667
23	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông		1.952
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	45,5	9.969
25	Sở Xây dựng	52,0	2.713
26	Thanh tra Xây dựng	12,0	1.649
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	64,0	9.941
28	Chi cục bảo vệ Môi trường	33,7	4.108
29	Sở Tư pháp	41,0	9.996
30	Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và các đề án của tỉnh		1.400
31	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình	21,0	3.868
32	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18,0	3.492
33	Sở Văn hoá và Thể thao	53,0	8.698
34	Sở Khoa học và Công nghệ	24,0	4.478
35	Sở Ngoại vụ	18,0	7.901
36	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	18,4	5.123
37	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7,1	1.887

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2019 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
38	BQL Khu kinh tế Đông Nam	37,0	6.114
39	Sở Du lịch	20,0	4.427
40	Kinh phí hoạt động tôn giáo, dân tộc		4.715
41	Kinh phí trang phục thanh tra		1.055
42	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính		1.700
43	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tình giao		5.020
-	Cục Thống kê Nghệ An		250
-	Liên đoàn Lao động tỉnh (Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ)		20
-	Cục thi hành án dân sự tỉnh (Trong đó: Ban chỉ đạo cấp tỉnh 150 triệu đồng)		1.150
-	Toà án nhân dân tỉnh (kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)		2.000
-	Cục Thuế Nghệ An (hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)		1.000
-	KBNN tỉnh (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)		600
44	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.000
45	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tình giao; dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh tăng lương		25.000
II	Hội đồng nhân dân		15.555
1	Hoạt động của HĐND		12.755
2	Dự phòng hoạt động HĐND		2.800
III	Đoàn đại biểu quốc hội		2.850
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội		2.850
IV	Hội và đoàn thể	230	66.810
a	Hội NN quần chúng (hỗ trợ)	97	22.755
1	Liên minh hợp tác xã	22,0	5.635
2	Hội Chữ thập đỏ	36,0	5.316
3	Hội Đông y	3,0	499
4	Hội Châm cứu	1,0	158
5	Hội làm vườn	2,0	329
6	Hội Kiến trúc sư	1,0	413
7	Hội Văn nghệ dân gian		72
8	Hội Văn học nghệ thuật	10,0	1.586
9	Hội Nhà báo	1,0	851
10	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục		59
11	Hội Luật gia	1,0	426
12	Hội Người mù	7,0	938
13	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5,0	1.813
14	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1,0	528
15	Hội Khuyến học	1,0	556
16	Hội Người cao tuổi	1,0	405
17	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	2,1	592
18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	1,4	683
19	Đoàn Luật sư		90
20	Hội nạn nhân chất độc da cam Đioxin		585
21	Hội kế hoạch hoá gia đình		123
22	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	1,4	807
23	Hội phát triển hợp tác Kinh tế Việt Nam - Lào - Campuchia		162
24	Hội Sinh vật cảnh		72

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2019 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
25	Hội Kinh tế trang trại		57
b	Khối đoàn thể chính trị	133	44.055
1	Tỉnh đoàn	35,0	8.510
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	30,0	8.897
3	Hội Nông dân	25,0	11.447
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	29,0	11.471
5	Hội Cựu chiến binh	14,0	3.730
B	Sự nghiệp môi trường		75.725
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc		46.170
2	Sự nghiệp nước, biển và hải đảo, biến đổi khí hậu		9.025
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản		665
4	Quỹ Bảo vệ môi trường		4.750
5	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu		1.615
6	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh		5.700
7	Xây dựng hệ thống bể thu gom bao bì đựng thuốc BVTV đã sử dụng ngoài đồng ruộng tại các địa phương trong tỉnh		1.800
8	Phân bổ sau (đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường do các ngành khác quản lý)		6.000
C	Sự nghiệp kinh tế	2.400	472.520
I	Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị	0	90.400
1	Quỹ địa chính		82.650
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh		4.950
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (NSTW BSMT)		2.800
II	Khuyến nông - lâm - ngư	170	29.905
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	45,4	16.375
2	21 Trạm khuyến nông huyện	125,0	12.360
3	Kinh phí phân bổ sau		1.170
III	Sự nghiệp thủy sản	24	10.007
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	11,0	3.335
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	13,0	5.437
3	SN bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Thủy sản)		1.235
IV	Sự nghiệp ngành Nông nghiệp và PTNT		2.250
V	Đối ứng các dự án		23.750
1	Hội đồng quản lý lưu vực Sông Cả (Chi cục thủy lợi)		150
2	Dự án hợp tác kỹ thuật về quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp (JICA)		750
3	Kinh phí hoạt động ban quản lý khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An		2.400
4	Đối ứng Dự án REDD+		1.000
5	Kinh phí hoạt động của ban quản lý chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020		900
6	Dự án cạnh tranh ngành Chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Nghệ An		5.000
7	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ Nghệ An		1.500
8	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững		1.480
9	Dự án cấp nước sạch miền Trung tỉnh Nghệ An		347

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2019 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
10	Đổi ứng các dự án khác		10.223
VI	Kinh phí xúc tiến đầu tư		4.350
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư		500
2	Sở Tài chính		300
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		100
4	Sở Công thương		150
5	Sở Giao thông Vận tải		100
6	Sở Xây dựng		150
7	Sở Ngoại vụ		100
8	Trung tâm xúc tiến thương mại		200
9	Trung tâm xúc tiến du lịch		350
10	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông		150
11	Sở Tài nguyên và Môi trường		100
12	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển		750
13	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam		1.400
VII	Kinh phí xúc tiến thương mại		800
VIII	Quỹ hỗ trợ nông dân		2.500
IX	Dự phòng Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		2.500
X	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	923	161.433
1	Phòng công chứng số 1	7,0	422
2	Phòng công chứng số 2	6,0	1.305
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21,0	3.440
4	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	29,7	4.287
5	Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	11,0	1.974
6	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	31,7	2.452
7	Trung tâm giống cây trồng	32,9	11.398
8	Trung tâm công nghệ thông tin (tài nguyên môi trường)	12,7	1.700
9	Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường	18,9	270
10	BQL Dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	12,5	810
11	Chi cục văn thư lưu trữ	15,0	3.113
12	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	4,0	1.063
13	Trung tâm xúc tiến thương mại	10,0	1.046
14	Chi cục Thủy lợi	89,0	15.311
15	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	10,0	1.701
16	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	30,0	3.102
17	Quỹ Bảo vệ môi trường	10,0	845
18	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	7,0	180
19	Trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	5,0	1.314
20	Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	20,0	3.399
21	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	21,0	3.814
22	Trung tâm kiểm định xây dựng	7,0	539
23	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	8,0	3.013
24	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	13,0	5.977
25	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	14,0	1.685
26	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	7,0	968
27	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	6,0	2.623
28	Khối tổng đội TNXP	42,0	8.308,0
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 2- XDKT	2,0	322
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - XDKT	7,0	1.062
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 5	6,0	1.118
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 6- XDKT	1,0	119
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	10,0	1.739

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2019 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	9,0	1.845
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	7,0	2.103
29	Vườn Quốc gia Pù Mát	106	20.071
30	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	38	7.237
31	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	38	10.883
32	BQL rừng phòng hộ Kỳ Sơn	16	3.910
33	BQL rừng phòng hộ Tương Dương	16	3.242
34	BQL rừng phòng hộ Con Cuông	14	3.163
35	BQL rừng phòng hộ Tân Kỳ	12	2.203
36	BQL rừng phòng hộ Thanh Chương	14	2.783
37	BQL rừng đặc dụng Nam Đàn	22	3.547
38	BQL rừng phòng hộ Nghi Lộc	9	1.292
39	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	12	2.748
40	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	14	3.604
41	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Châu	14	2.375
42	BQL rừng phòng hộ Anh Sơn	9	2.161
43	BQL rừng phòng hộ Yên Thành	9	1.760
44	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	24	3.074
45	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công	13	1.321
XI	Sự nghiệp nông nghiệp	270	53.245
XII	Sự nghiệp Kiểm lâm	371,0	88.763
1	Chi cục Kiểm lâm	371,0	84.845
2	Đề án giao rừng gắn giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4213/QĐ-UBND ngày 20/9/2018		3.918
XIII	Kinh phí hỗ trợ đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 42/2012/QĐ-TTg (Công ty CP Chanh leo Nafoods)		146
XIV	Kinh phí thực hiện đề án tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 theo QĐ số 2242/QĐ-TTg		2.471
D	SN giáo dục đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh	29.969,4	808.166
I	SN giáo dục	3.327,0	224.887
II	SN đào tạo, đào tạo lại	9.951,4	291.831
III	SN dạy nghề	16.691,0	137.268
IV	Kinh phí thực hiện QĐ số 66/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)		3.303
V	Kinh phí thực hiện NĐ 86 miễn giảm học phí		43.008
VI	Kinh phí thực hiện QĐ 53 chính sách nội trú		19.779
VII	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, các chính sách khác và kinh phí điều chỉnh tăng lương; Phân bổ sau		88.090
E	Sự nghiệp y tế	5.529	1.572.700
I	Sự nghiệp chữa bệnh	5.010	104.757
II	Sự nghiệp phòng bệnh	261	27.579
III	Sự nghiệp y tế khác	258	178.974
IV	Kinh phí phân bổ sau (bổ sung nguồn tiền lương tăng thêm theo TT số 39/2018/TT-BYT)		34.795

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2019 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
V	Kinh phí mua thẻ BHYT		1.226.595
F	Sự nghiệp văn hoá	335	103.572
G	Sự nghiệp thể thao	6	7.494
H	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	131	45.351
I	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.459	143.099
I	Các đơn vị trực thuộc	367	77.316
II	Hoạt động sự nghiệp ngành	1.092	27.173
III	Kinh phí thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ		5.250
IV	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg (Trung tâm trợ giúp pháp lý)		3.080
V	KP thực hiện đề án cai nghiện		15.000
VI	Kinh phí đặc thù vùng giáo		15.000
VII	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg		280
K	Kinh phí nghiên cứu khoa học	46	47.203
1	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12,0	1.645
2	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn	14,0	2.049
3	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	10,0	540
4	Trung tâm thông tin khoa học công nghệ và tin học	10,0	1.771
5	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học (bao gồm TW BSMT 1.200 triệu đồng)		40.928
6	Kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tạo trong thanh, thiếu niên, nhi đồng (Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật)		270
L	Chi thi đua khen thưởng		40.000
M	TW hỗ trợ theo mục tiêu		3.000
N	Chi quản lý CTMT		1.500



BIỂU SỐ 5: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Thu tiên cấp quyền KTKS, TN nước	Thu khác ngân sách	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã
			DNNN T.U'	DNNN ĐP	Công thương nghiệp - dịch vụ NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế đất	Phí, lệ phí (Không bao gồm Phí BVMT đối với KTKS)	Phí BVMT đối với KTKS	Thu tiên sử dụng đất	Lệ phí Trước bạ	Thuế TNCN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	4.947.492	5.430	24.110	1.187.550	40.000	63.160	59.120	27.700	2.360.000	740.000	207.300	49.992	143.130	40.000
1	TP Vinh	2.090.923	3.000	13.500	430.000	24.523	29.000	21.000	2.000	1.050.000	336.000	85.000	6.000	90.100	800
2	Hung Nguyên	145.339	0	300	27.000	1.600	1.000	1.800	1.700	80.000	24.000	4.500	239	2.000	1.200
3	Nam Đàn	160.581	0	2.000	25.000	560	600	2.400	600	90.000	27.000	4.900	371	2.150	5.000
4	Nghi Lộc	207.984	0	800	41.000	1.580	2.500	3.330	890	95.000	46.000	9.500	1.584	3.300	2.500
5	Diễn Châu	281.450	0	700	62.000	2.200	4.500	5.000	500	135.000	47.000	13.500	0	8.050	3.000
6	Quỳnh Lưu	263.050	0	600	48.000	1.500	6.000	3.800	2.200	145.000	33.000	9.500	2.600	4.350	6.500
7	Yên Thành	296.450	0	700	28.000	750	3.500	2.300	1.600	200.000	41.000	9.100	2.000	4.200	3.300
8	Đô Lương	214.250	100	300	43.000	1.200	2.200	2.500	2.500	115.000	30.000	7.700	2.200	3.550	4.000
9	Thanh Chương	128.420	0	220	26.000	150	200	1.900	500	65.000	24.000	3.600	1.300	2.450	3.100
10	Anh Sơn	43.790	0	130	13.500	10	350	1.300	300	12.000	8.000	3.000	400	1.700	3.100
11	Tân Kỳ	55.830	0	0	14.000	280	400	1.100	1.700	15.000	15.000	2.000	1.550	2.250	2.550
12	Nghĩa Đàn	111.590	210	1.200	43.000	30	900	1.550	850	45.000	10.000	4.100	1.700	1.550	1.500
13	Quỳ Hợp	142.830	0	0	80.000	0	2.000	1.400	8.800	3.000	15.000	3.300	26.500	2.750	80
14	Quỳ Châu	16.830	0	0	8.000	10	0	730	270	1.000	4.000	1.300	260	1.230	30
15	Quế Phong	20.327	0	160	9.000	17	30	1.000	300	2.000	5.000	1.600	0	1.210	10
16	Con Cuông	19.778	0	200	7.000	10	80	680	120	3.000	5.500	1.800	218	1.140	30
17	Tương Dương	18.350	0	0	7.250	0	0	1.000	0	3.000	4.300	1.400	0	1.400	0
18	Kỳ Sơn	14.110	0	0	8.300	0	0	430	270	1.000	2.200	1.000	260	650	0
19	Thị xã Cửa Lò	359.730	2.000	2.800	196.000	3.330	5.000	2.600	0	90.000	30.000	25.000	0	3.000	0
20	Thị xã Thái Hoà	135.800	0	500	29.000	550	1.500	1.800	1.500	70.000	18.000	7.500	1.400	3.250	800
21	Thị xã Hoàng Mai	220.080	120	0	42.500	1.700	3.400	1.500	1.100	140.000	15.000	8.000	1.410	2.850	2.500

2

BIỂU SỐ 6: PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết định số 23 /NQ-HDND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện, xã	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó					Tổng bổ sung cân đối	Trong đó	
				Tổng chi ngân sách cấp huyện	Bao gồm			Tổng chi ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
					Chi SN Giáo dục	Chi SN Đào tạo & Dạy nghề	Chi SN Y tế				
A	B	1	2	2.1	a	b	c	3	3.1	3.2	
1	TP Vinh	2.090.923	1.307.107	997.849	380.903	6.201	20.014	244.864	176.704	68.160	
2	Hung Nguyên	145.339	497.853	333.318	221.963	1.737	20.390	393.394	268.583	124.811	
3	Nam Đàn	160.581	611.838	436.356	290.067	2.381	22.245	463.832	336.907	126.925	
4	Nghi Lộc	207.984	698.242	493.158	354.843	5.342	23.220	544.124	391.907	152.217	
5	Diễn Châu	281.450	962.295	709.538	549.769	3.416	28.487	768.995	586.378	182.617	
6	Quỳnh Lưu	263.050	882.706	648.557	491.444	4.166	27.209	699.576	548.247	151.329	
7	Yên Thành	296.450	1.034.655	733.344	540.350	6.378	30.653	827.455	623.034	204.421	
8	Đô Lương	214.250	699.231	487.284	345.323	2.981	25.960	549.991	402.994	146.997	
9	Thanh Chương	128.420	897.679	648.160	498.249	5.858	35.075	800.179	588.150	212.029	
10	An Sơn	43.790	542.730	422.687	305.593	2.692	22.436	508.290	401.107	107.184	
11	Tân Kỳ	55.830	601.529	464.454	346.536	3.830	26.692	562.011	437.843	124.168	
12	Nghĩa Đàn	111.590	552.928	398.636	278.066	3.591	24.909	471.651	344.726	126.925	
13	Quỳ Hợp	142.830	547.483	418.327	300.107	3.537	28.908	481.583	361.737	119.847	
14	Quỳ Châu	16.830	333.949	257.760	171.414	2.460	22.569	320.664	248.378	72.287	
15	Quế Phong	20.327	462.730	373.823	275.673	2.938	27.679	446.723	362.463	84.259	
16	Con Cuông	19.778	404.365	328.124	243.701	2.917	18.016	388.696	316.929	71.767	
17	Tương Dương	18.350	493.020	392.856	283.117	3.318	39.694	478.300	383.426	94.874	
18	Kỳ Sơn	14.110	615.138	495.569	386.257	2.937	37.789	604.163	487.807	116.356	
19	Cửa Lò	359.730	271.277	224.734	90.050	1.546	12.253	40.457	22.925	17.531	
20	Thái Hoà	135.800	308.010	236.579	130.223	1.590	10.840	216.030	173.492	42.538	
21	Hoàng Mai	220.080	436.607	339.904	173.911	1.529	11.790	243.042	198.157	44.885	
22	KP. P bổ sau		101.427	84.945	46.850	10.000	19.927	101.427	84.945	16.482	
	Cộng	4.947.492	13.262.799	9.925.962	6.704.411	81.346	536.756	10.155.446	7.746.840	2.408.606	

Ghi chú: Dự toán chi ngân sách huyện xã (trên): Đã bao gồm chi chính sách được quản lý theo đối tượng và chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi BSCMT.

**BIỂU SỐ 7: TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	Tổng cộng				2.360.000	845.250	871.750	643.000
1	TP. Vinh				1.050.000	463.000	414.000	173.000
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10	370.000	259.000	74.000	37.000
-	Khác	30	50	20	680.000	204.000	340.000	136.000
2	Hung Nguyên				80.000	28.000	20.000	32.000
-	Tiền đất khu đô thị dịch vụ VSIP	100	0	0				
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS khác	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	80.000	28.000	20.000	32.000
3	Nam Đàn				90.000	0	54.000	36.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác		60	40	90.000	0	54.000	36.000
4	Nghi Lộc				95.000	33.250	23.750	38.000
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	95.000	33.250	23.750	38.000
5	Diễn Châu				135.000	59.500	32.000	43.500
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10	35.000	24.500	7.000	3.500
-	Khác	35	25	40	100.000	35.000	25.000	40.000
6	Quỳnh Lưu				145.000	50.750	36.250	58.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	145.000	50.750	36.250	58.000
7	Yên Thành				200.000	70.000	50.000	80.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	200.000	70.000	50.000	80.000
8	Đô Lương				115.000	40.250	28.750	46.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	115.000	40.250	28.750	46.000
9	Thanh Chương				65.000	22.750	16.250	26.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	65.000	22.750	16.250	26.000
10	Anh Sơn				12.000	4.200	3.000	4.800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	12.000	4.200	3.000	4.800
11	Tân Kỳ				15.000	5.250	3.750	6.000

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	15.000	5.250	3.750	6.000
12	Nghĩa Đàn				45.000	15.750	11.250	18.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	45.000	15.750	11.250	18.000
13	Quỳ Hợp				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
14	Quỳ Châu				1.000	350	250	400
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	1.000	350	250	400
15	Quế Phong				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
16	Con Cuông				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
17	Tương Dương				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
18	Kỳ Sơn				1.000	350	250	400
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	1.000	350	250	400
19	Thị xã Cửa Lò				90.000	27.000	49.500	13.500
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	30	55	15	90.000	27.000	49.500	13.500
20	Thị xã Thái Hoà				70.000	21.000	28.000	21.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	70	20	10		0	0	0
-	Khác	30	40	30	70.000	21.000	28.000	21.000
21	Thị xã Hoàng Mai				140.000	0	98.000	42.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	30	55	15		0	0	0
-	Khác	0	70	30	140.000	0	98.000	42.000

Ghi chú:

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị, dự án bất động sản của các huyện, thành phố, thị xã (trừ Thị xã Hoàng Mai): Ngân sách tỉnh 70%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị, dự án bất động sản của Thị xã Hoàng Mai: Ngân sách tỉnh 30%; Ngân sách thị xã 55%; ngân sách xã, phường 15%.

- Tiền sử dụng đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò; Tiền sử dụng đất khu đô thị dịch vụ VSIP; Tiền sử dụng đất thu từ các lô đất tái định cư trong các khu tái định cư để bồi thường, GPMB đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Đông Nam: Ngân sách tỉnh 100%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 0%; ngân sách xã, phường, thị trấn: 0%.

- Các dự án tỉnh khai thác quỹ đất (bao gồm cả các dự án đầu tư xây dựng chuyển giao - BT) điều tiết theo quy định của Cơ chế quản lý điều hành ngân sách năm 2019 của UBND tỉnh

- Năm 2019 tiếp tục ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách như trên.

BIỂU SỐ 8: KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Cơ quan quản lý	Vốn điều lệ/Số dư quỹ đến ngày 31/12/2018 (1)	Kế hoạch năm 2019		
				Nguồn thu	Chi quỹ	Số dư đến 31/12/2019
A	B	C	1	2	3	4
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	897	950	850	997
2	Quỹ vì người nghèo	UBMT tổ quốc tỉnh	349	3.000	3.000	349
3	Quỹ cứu trợ	UBMT tổ quốc tỉnh	2.586	7.000	8.000	1.586
4	Quỹ khuyến học	Hội Khuyến học	4.164	500	600	4.064
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/đioxin tỉnh	Hội nạn nhân chất độc da cam/đioxin	551	1.500	1.500	551
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	Hội Chữ thập đỏ	1.307	700	700	1.307
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.322	1.269	1.500	2.091
8	Quỹ bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.354	25.000	45	40.309
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội Nông dân tỉnh	1.400	6.891	6.591	1.700
10	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	53.211	105.000	105.000	53.211
11	Quỹ phòng chống thiên tai	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	9.988	29.012	29.000	10.000
12	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Nghệ An	UBND tỉnh Nghệ An và Hội đồng quản lý quỹ	30.000	2.500	2.500	0

Ghi chú: (1) Đối với quỹ có vốn điều lệ thì thể hiện vốn điều lệ, đối với quỹ không có vốn điều lệ thì thể hiện số dư quỹ 2